

Số: 2530/QĐ-BGTVT

*Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2018*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2019 - 2020;  
Danh mục dự án đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2016-2020; Danh mục  
dự án đầu tư nhóm A, B hằng năm của Công ty TNHH một thành viên  
Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ về việc phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Căn cứ Luật số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1054/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển Hệ thống thông tin duyên hải Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2499/QĐ-BGTVT ngày 13/7/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển Hệ thống thông tin duyên hải Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3245/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2016-2020; Danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B hằng năm của Công ty TNHH một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam tại Công văn số 2732/VISHIPEL-KHĐT ngày 18/9/2018, báo cáo giải trình bổ sung tại Công văn số 3281/VISHIPEL-KHĐT ngày 06/11/2018, Công văn số 3284/VISHIPEL-KHĐT ngày 06/11/2018;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2019-2020 của Công ty TNHH một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam; Danh mục dự án đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2016-2020 tại Phụ lục I; Danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B hằng năm tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 3245/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2016-2020; Danh mục các dự án đầu tư nhóm A, B hằng năm của Công ty TNHH một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam, chi tiết tại phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Các Điều, Khoản, nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 3245/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2016 của Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Chủ tịch và Tổng giám đốc Công ty TNHH một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Công đoàn Giao thông vận tải VN;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Lưu VT, QLDN (06b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Văn Công**

**PHỤ LỤC I**  
**ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2530/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Bộ GTVT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Stt  | Tên chương trình, dự án  | Kế hoạch theo QĐ 3245/QĐ-BGTVT<br>ngày 17/10/2016   |                  |                     | Điều chỉnh  |                  |                     | Ghi chú           |
|------|--|---|------------------|---------------------|---|------------------|---------------------|-------------------|
|      |  | Nguồn vốn   | Kinh phí dự kiến | Thời gian thực hiện | Nguồn vốn   | Kinh phí dự kiến | Thời gian thực hiện |                   |
| A.   | Nguồn vốn đầu tư của Công ty   |   |                  |                     |   |                  |                     |                   |
| I.   | Xây dựng trụ sở Công ty  | Nguồn vốn khấu hao, xây dựng cơ bản, quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn hợp pháp khác | 85.000           | 2016-2018           | Nguồn vốn khấu hao, xây dựng cơ bản, quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn hợp pháp khác | 85.000           | 2019-2020           |                   |
| II.  | Xây dựng trung tâm đào tạo, chăm sóc sức khỏe, nơi lưu trú cho người lao động tại các đơn vị về Công ty làm việc, học tập và đào tạo tại Hải Phòng | Nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, nguồn vốn tái đầu tư và quỹ phúc lợi             | 7.000            | 2016-2017           | Nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, nguồn vốn khấu hao và quỹ phúc lợi               | 7.000            | 2017-2019           |                   |
| III. | Bổ sung năng lực hệ thống AIS giám sát ven biển  | Nguồn vốn khấu hao, xây dựng cơ bản, quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn               | 5.000            | 2015-2016           | Nguồn vốn khấu hao, xây dựng cơ bản, quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn hợp           | 5.000            | 2015-2016           | Đã thực hiện xong |

| Stt | Tên chương trình, dự án   | Kế hoạch theo QĐ 3245/QĐ-BGTVT<br>ngày 17/10/2016 |                  |                     | Điều chỉnh                          |                  |                     | Ghi chú  |
|-----|---|---|------------------|---------------------|-------------------------------------|------------------|---------------------|--|
|     |   | Nguồn vốn   | Kinh phí dự kiến | Thời gian thực hiện | Nguồn vốn                           | Kinh phí dự kiến | Thời gian thực hiện |  |
|     |   | hợp pháp khác                                     |                  |                     | pháp khác                           |                  |                     |  |
| IV. | Xây dựng trụ sở làm việc Đài TTDH Quy Nhơn                                    | NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác               | 10.000           | 2015-2018           | Nguồn vốn khấu hao                  | 5.000            | 2016-2018           | Đã thực hiện xong  |
| B.  | Nguồn vốn NSNN và các nguồn vốn khác  |   |                  |                     |                                     |                  |                     |  |
| I.  | Nâng cao năng lực hệ thống TTDH sử dụng sóng vô tuyến mặt đất                 |   |                  |                     |                                     |                  |                     |  |
| 1.  | Thiết lập mới Đài TTDH tại quần đảo Trường Sa                                 | NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác               | 90.000           | 2016-2020           | NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác | 90.000           | 2019-2020           |  |
| 2.  | Bổ sung năng lực và thiết lập hạ tầng kỹ thuật cho các Đài TTDH Huế, Quy Nhơn | NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác               | 20.000           | 2015-2018           |                                     |                  |                     | Hạng mục Đài TTDH Huế điều chuyển sang giai đoạn sau 2020. Hạng mục xây dựng trụ sở Đài TTDH Quy Nhơn (kinh phí 05 tỷ đồng) điều chuyển sử dụng nguồn vốn Công ty. |
| 3.  | Thiết lập mới Đài TTDH tại Nam Định   | NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác               | 12.000           | 2017-2018           |                                     |                  |                     | Chưa thực hiện, điều chuyển sang giai đoạn sau 2020  |
| 4.  | Thiết lập các Đài thu dự  | NSNN và các                                       | 48.000           | 2017-2018           |                                     |                  |                     | Chưa thực hiện,  |

| Stt | Tên chương trình, dự án   | Kế hoạch theo QĐ 3245/QĐ-BGTVT<br>ngày 17/10/2016 |                  |                     | Điều chỉnh |                  |                     | Ghi chú   |
|-----|---|---|------------------|---------------------|------------|------------------|---------------------|---|
|     |   | Nguồn vốn   | Kinh phí dự kiến | Thời gian thực hiện | Nguồn vốn  | Kinh phí dự kiến | Thời gian thực hiện |   |
|     | phòng nhằm nâng cao chất lượng thông tin tại 04 khu vực: (1) từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh; (2) từ Quảng Bình đến Quy Nhơn; (3) từ Phú Yên đến Ninh Thuận; (4) từ Bình Thuận đến Kiên Giang | nguồn vốn hợp pháp khác                           |                  |                     |            |                  |                     | điều chuyển sang giai đoạn sau 2020                 |
| 5.  | Bổ sung năng lực và thiết lập hạ tầng kỹ thuật cho các Đài TTDH: Thanh Hóa, Bến Thủy, Phú Yên, Phan Thiết, Cà Mau, Kiên Giang, Hòn Gai  | NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác               | 68.000           | 2017-2018           |            |                  |                     | Chưa thực hiện, điều chuyển sang giai đoạn sau 2020 |
| 6.  | Bổ sung năng lực Đài TTDH Đà Nẵng   | NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác               | 25.000           | 2017-2018           |            |                  |                     | Chưa thực hiện, điều chuyển sang giai đoạn sau 2020 |
| 7.  | Bổ sung năng lực Đài TTDH Nha Trang   | NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác               | 10.000           | 2017-2018           |            |                  |                     | Chưa thực hiện, điều chuyển sang giai đoạn sau 2020 |
| 8.  | Kết nối và điều khiển liên đài  | NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác               | 17.000           | 2017-2018           |            |                  |                     | Chưa thực hiện, điều chuyển sang giai đoạn sau 2020 |
| 9.  | Thiết lập mới Đài TTDH tại Bến Tre  | NSNN và các nguồn vốn hợp pháp khác               | 16.000           | 2019-2020           |            |                  |                     | Chưa thực hiện, điều chuyển sang giai đoạn sau 2020 |
| II. | Dự án ứng dụng công   | NSNN và các                                       | 50.000           | 2018-2020           |            |                  |                     | Chưa thực hiện,                                     |

| Stt  | Tên chương trình, dự án   | Kế hoạch theo QĐ 3245/QĐ-BGTVT<br>ngày 17/10/2016 |                     |                        | Điều chỉnh  |                     |                        | Ghi chú  |
|------|---|---|---------------------|------------------------|---|---------------------|------------------------|--|
|      |   | Nguồn vốn   | Kinh phí<br>dự kiến | Thời gian<br>thực hiện | Nguồn vốn   | Kinh phí<br>dự kiến | Thời gian<br>thực hiện |  |
|      | nghe số cho Đài TTDH<br>Hải Phòng và TP Hồ<br>Chí Minh            | nguồn vốn hợp<br>pháp khác                        |                     |                        |   |                     |                        | điều chuyển sang<br>giai đoạn sau 2020   |
| III. | Dự án thiết lập Đài Vệ<br>tinh Cospas-Sarsat thế<br>hệ mới MEOLUT | NSNN và các<br>nguồn vốn hợp<br>pháp khác         | 120.000             | 2016-2020              | Nguồn vượt thu<br>phí bảo đảm hàng<br>hải lũy kể đến<br>ngày 31/12/2016<br>để đầu tư 05 dự án<br>cấp bách ngành<br>hàng hải theo văn<br>bản số<br>13925/VPCP-<br>KTTH ngày<br>30/12/2017 của<br>Văn phòng Chính<br>phủ về việc danh<br>mục các nhiệm vụ,<br>dự án cấp<br>bách ngành hàng<br>hải | 120.000             | 2018-2020              | Được phê duyệt tại<br>Quyết định số<br>1349/QĐ-BGTVT<br>ngày 27/6/2018 về<br>việc Phê duyệt chủ<br>trương đầu tư dự<br>án Thiết lập đài vệ<br>tinh Cospas-Sarsat<br>thế hệ mới<br>MEOLUT |
| IV   | Dự án nâng cao năng lực<br>Đài vệ tinh Inmarsat                   | NSNN và các<br>nguồn vốn hợp<br>pháp khác         | 50.000              | 2016-2020              |   |                     |                        | Điều chuyển sang<br>giai đoạn sau năm<br>2020 theo lộ trình<br>phát triển của<br>Inmarsat  |



**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM A, B HÀNG NĂM**  
**CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2530 /QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Bộ GTVT)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Stt | Tên chương trình, dự án | Quy mô | Nhóm | Tổng mức đầu tư | Nguồn vốn   | Thời gian thực hiện |
|-----|-------------------------|--------|------|-----------------|---|---------------------|
| 1.  | Xây dựng trụ sở Công ty | 9 tầng | B    | 85.000          | Nguồn vốn khấu hao, xây dựng cơ bản, quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn hợp pháp khác | 2019-2020           |



### PHỤ LỤC III

**Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2019 -2020**  
**của Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2530 /QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Bộ GTVT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Stt | Chỉ tiêu                             | 2019                            |                | 2020                            |                |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|----------------|
|     |                                      | Quyết định<br>3245/QĐ-<br>BGTVT | Điều chỉnh     | Quyết định<br>3245/QĐ-<br>BGTVT | Điều chỉnh     |
| 1.  | Vốn chủ sở hữu                       | 384.387                         | <b>384.387</b> | 384.387                         | <b>384.387</b> |
| 2.  | Vốn điều lệ                          | 381.085                         | <b>381.085</b> | 384.387                         | <b>384.387</b> |
| 3.  | Nộp ngân sách Nhà nước               | 16.200                          | <b>15.000</b>  | 16.400                          | <b>15.000</b>  |
| 4.  | Tổng doanh thu                       | 453.260                         | <b>350.000</b> | 494.054                         | <b>352.000</b> |
| 5.  | Lợi nhuận trước thuế                 | 31.000                          | <b>29.150</b>  | 32.000                          | <b>29.200</b>  |
| 6.  | Lợi nhuận sau thuế                   | 24.800                          | <b>23.320</b>  | 25.600                          | <b>23.360</b>  |
| 7.  | Nộp ngân sách nhà nước               | 16.200                          | <b>15.000</b>  | 16.400                          | <b>15.000</b>  |
| 8.  | Thu nhập BQ (triệu đồng/người/tháng) | 9,2                             | <b>9,2</b>     | 9,5                             | <b>9,5</b>     |